

Số: 111 /CV-TCKT

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2019

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2019 so với Quý 3 năm 2018 của Công ty cổ phần Rạng Đông Holding có sự chênh lệch về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý III/2019	Quý III/2018	chênh lệch (%)
	Tổng LN sau thuế	5.276.026.091	4.635.176.031	13,83 %

Quý 3 năm 2019 doanh thu thuần giảm 19,9 % so với cùng kỳ 2018 tương đương 91,1 tỷ đồng, làm cho lợi nhuận gộp giảm 79,5% tương đương 16,5 tỷ. Chi phí tài chính giảm mạnh giảm 170,4 % tương đương giảm 16,4 tỷ. Nguyên nhân chính chi phí lãi vay giảm mạnh là do quý 3.2019 có hoàn nhập dự phòng công ty con. Bên cạnh đó trong quý 3.2019 công ty có khoản thu nhập khác từ khoản thu phạt hợp đồng. Dẫn tới lợi nhuận sau thuế quý 3.2019 tăng nhẹ so với cùng kỳ quý 3.2018

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CP NHỰA RẠNG ĐÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TRỌNG TRIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo. Ngày 03 tháng 06 năm 2019 đổi tên thành Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Holding theo giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 14.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc (đến ngày 09/05/2019)
Ông Trần Trọng Triệu	Tổng Giám đốc (từ ngày 09/05/2019)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Trọng Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			539,988,233,825	819,205,828,360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.01	25,709,529,233	17,460,289,942
1. Tiền	111		25,709,529,233	17,460,289,942
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	17,437,500,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	17,437,500,000
III. Các khoản phải thu	130		409,514,360,347	623,112,671,414
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	274,695,691,208	580,148,567,153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		108,090,370,013	16,588,411,423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		0	21,744,353
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	27,980,592,896	27,606,242,255
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(1,252,293,770)	(1,252,293,770)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	98,521,308,271	160,391,844,878
1. Hàng tồn kho	141		99,189,477,515	161,164,559,275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(668,169,244)	(772,714,397)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,243,035,974	803,522,126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	5,527,297,775	803,143,578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		259,305,085	378,548
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	456,433,114	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : VND

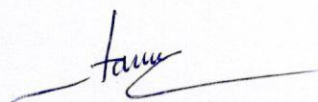
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		689,528,043,763	426,606,372,268
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04b	104,885,460,000	4,384,460,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		104,885,460,000	4,384,460,000
II. Tài sản cố định	220		154,710,440,439	240,464,757,548
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7,577,835,057	108,176,625,104
- Nguyên giá	222		55,917,949,448	235,469,419,476
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48,340,114,391)	(127,292,794,372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	51,386,771,659	26,116,178,244
- Nguyên giá	225		71,354,451,779	41,049,965,328
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19,967,680,120)	(14,933,787,084)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	95,745,833,723	106,171,954,200
- Nguyên giá	228		102,862,842,657	113,432,799,390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,117,008,934)	(7,260,845,190)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,725,911,634	33,620,257,956
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	10,725,911,634	33,620,257,956
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	417,805,397,920	144,701,310,407
1. Đầu tư vào công ty con	251		380,030,000,000	162,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		37,775,000,000	4,000,000,000
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		397,920	891,022,241
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	(22,689,711,834)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,400,833,770	3,435,586,357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	1,400,833,770	3,435,586,357
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,229,516,277,588	1,245,812,200,628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		744,163,726,587	762,508,067,629
I. Nợ ngắn hạn	310		665,836,577,519	699,761,468,122
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	85,773,226,690	111,986,571,986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,014,114,535	7,212,806,162
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1,675,454,720	9,224,713,328
4. Phải trả người lao động	314		0	1,867,543,497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	127,180,316	1,301,016,213
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	44,802,813,822	34,868,483,862
10. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	513,181,432,959	532,886,978,596
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		262,354,478	413,354,478
II. Nợ dài hạn	330		78,327,149,068	62,746,599,507
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	332			0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	336	V.14b	78,327,149,068	62,746,599,507
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		485,352,551,000	483,304,132,999
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	485,352,551,000	483,554,132,999
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		339,428,620,000	339,428,620,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		339,428,620,000	339,428,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,638,570,000	25,638,570,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		68,705,099,697	68,705,099,697
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,668,048,348	47,869,630,347
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47,869,630,347	26,369,553,059
- Kỳ này	421b		1,798,418,001	21,500,077,288
II. Nguồn kinh phí	430		0	-250,000,000
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		0	-250,000,000
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,229,516,277,588	1,245,812,200,628

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

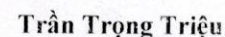
Kế Toán Trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám Đốc




Trần Trọng Triệu

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 30/09/2019

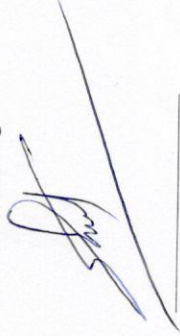
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2019	Quý III/2018	Đơn vị tính: VND	
					Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	366,673,276,014	462,570,944,203	1,011,261,633,292	1,106,172,836,365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	83,585,000	4,834,806,970	6,167,965,070	20,838,152,626
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		366,589,691,014	457,736,137,233	1,005,093,668,222	1,085,334,683,739
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	362,349,520,905	437,013,132,349	975,127,897,008	1,011,764,808,158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,240,170,109	20,723,004,884	29,965,771,214	73,569,875,581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	49,131,753	415,460,231	1,614,209,736	1,375,659,096
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	-6,780,205,915	9,636,582,466	10,994,686,852	31,553,840,167
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		12,981,950,815	9,195,950,647	33,540,848,067	24,792,471,399
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	1,310,161,108	2,983,853,743	7,069,641,510	10,789,021,352
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	4,491,212,913	3,228,727,242	12,683,992,248	10,513,263,114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,268,133,756	5,289,301,664	831,660,340	22,089,410,044
11. Thu nhập khác	31	VI.06	2,181,645,493	505,427,375	3,879,563,487	1,119,367,888
12. Chi phí khác	32	VI.07	1,724,148,658	759,000	2,463,201,326	421,611,370
13. Lợi nhuận khác	40		457,496,835	504,668,375	1,416,362,161	697,756,518
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,725,630,591	5,793,970,039	2,248,022,501	22,787,166,562
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	449,604,500	1,158,794,008	449,604,500	4,643,343,785
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,276,026,091	4,635,176,031	1,798,418,001	18,143,822,777

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 10 năm 2019



Trần Trọng Triệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		2,248,022,501	22,787,166,562
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		13,953,261,590	14,190,508,120
- Các khoản dự phòng	3		(22,794,256,987)	5,932,768,364
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3,499,236,233)	(817,134,660)
- Chi phí lãi vay	6		33,540,848,067	24,792,471,399
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		23,448,638,938	66,885,779,785
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		113,639,384,530	(146,200,470,044)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		61,975,081,759	73,240,316,725
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27,725,549,892	(68,600,082,876)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,689,401,610)	(3,006,729,350)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(33,540,848,067)	(24,792,471,399)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,417,278,452)	(20,740,941,197)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,968,033,178	160,680,620,376
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(495,190,323)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		186,613,969,845	37,466,022,020
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(56,215,251,889)	(12,160,563,218)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		35,156,134,063	5,870,765,563
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(171,970,176,283)	(4,000,000,000)
				0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 30/09/2019

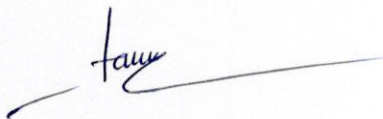
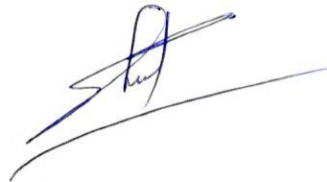
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,253,059,629	817,134,660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(191,776,234,480)	(9,472,662,995)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		975,966,619,038	798,738,223,320
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(962,762,630,171)	(803,281,353,771)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(17,328,984,941)	(3,562,400,167)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		99,000,000	53,764,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,025,996,074)	(8,051,766,618)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9,188,260,709)	19,941,592,407
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		34,897,789,942	8,139,735,012
	61			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			0	0
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		25,709,529,233	28,081,327,419

Người lập biên

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Huỳnh Anh Kiệt

Trần Trọng Triệu

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 10 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 30/09/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo. Ngày 03 tháng 06 năm 2019 đổi tên thành Công Ty Rạng Đông Holding.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 5 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đò, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đò, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	%
Công ty CP Trading Rạng Đông	KCN Tân Đò, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty Cổ phần tiếp vận Song Dững	190 Lạc Long Quân, P.3, Q.11, TP.HCM	Dịch vụ, vận tải	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có 2 công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty TNHH ĐT và KDBDS Thảo Nguyên	Số 6, Nguyễn Khắc Viên, P. Tân Phú, Q.7	Dịch vụ, bất động sản	50%	50%
Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất thuốc và dụng cụ y tế	30%	2.4%

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An (tạm ngừng hoạt động)	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	834,557,006	505,596,064
Tiền gửi ngân hàng	19,874,972,227	16,954,693,878
Tiền đang chuyển	5,000,000,000	
Cộng	25,709,529,233	17,460,289,942

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i>		890,624,321
<i>Công ty cổ phần Gò Đàng</i>	397,920	397,920
	397,920	891,022,241

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết		
<i>Công ty CP Trading Rạng Đông</i>	30,600,000,000	0
<i>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (*)</i>	162,500,000,000	162,500,000,000
<i>Công ty cổ phần tiếp vận Song Dững</i>	7,110,000,000	4,000,000,000
<i>Công ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare</i>	2,375,000,000	
<i>Công Ty ĐT và KDBDS Thảo Nguyên</i>	35,400,000,000	0
<i>Công ty CP Rạng Đông Films</i>	179,820,000,000	-
	417,805,000,000	166,500,000,000

3 Các khoản phải thu khách hàng

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
<i>Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An</i>	140,240,620,248	279,039,396,010
<i>Công Ty Cổ Phần Trading Rạng Đông</i>	72,789,767,019	
<i>Các khách hàng khác</i>	61,665,303,941	301,109,171,143
Cộng	274,695,691,208	580,148,567,153

4 Các khoản phải thu khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
Tạm ứng	6,467,640,350	5,071,302,052
Phải thu của Sojitz Pla_net Corporation	17,437,500,000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4,075,452,546	1,062,068,317
Cộng	27,980,592,896	27,606,242,255

b/ Dài hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cty CP Nhựa Rạng Đông Long An	99,700,000,000	
Ký quỹ, ký cược dài hạn	104,885,460,000	4,384,460,000
Cộng	104,885,460,000	4,384,460,000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT	847,485,687	-	847,485,687	-
Các đối tượng khác	404,808,083	(404,808,083)	404,808,083	(847,485,687)
Cộng	1,252,293,770	-	1,252,293,770	(847,485,687)
				(404,808,083)
				(1,252,293,770)

6. Hàng tồn kho	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	2,742,027,750	-
Nguyên liệu, vật liệu	90,431,281,128	(577,767,725)	129,298,755,956	(562,072,972)
Công cụ, dụng cụ	274,642,856	-	318,926,622	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,969,740,989	-	7,324,263,613	-
Thành phẩm	5,383,923,153	(90,401,519)	21,161,529,752	(210,641,425)
Hàng hóa	129,889,389	-	319,055,581	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	99,189,477,515	(668,169,244)	161,164,559,274	(772,714,397)

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm				
Số dư đầu năm	79,685,190,839	131,520,633,531	18,798,822,774	5,464,772,332	235,469,419,476	
Số tăng trong kỳ	-	1,896,979,369	-	-	1,896,979,369	
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	
- Tặng khác (*)	-	1,896,979,369	-	-	1,896,979,369	
Số giảm trong kỳ	55,222,908,324	117,989,304,828	4,700,029,211	3,536,207,034	181,448,449,397	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang đầu tư	-	-	-	-	-	
- Giảm khác (*)	55,222,908,324	117,989,304,828	4,700,029,211	3,536,207,034	181,448,449,397	
Số dư cuối kỳ	24,462,282,515	15,428,308,072	14,098,793,563	1,928,565,298	55,917,949,448	

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	39,910,825,796	71,245,650,028	12,444,972,679	3,691,345,869	127,292,794,372
Số tăng trong kỳ	844,644,867	747,900,930	1,077,802,607	77,315,743	2,747,664,147
- Khấu hao trong kỳ	844,644,867	747,900,930	1,077,802,607	77,315,743	2,747,664,147
Số giảm trong kỳ	19,497,724,458	56,417,545,658	3,842,012,518	1,943,061,494	81,700,344,128
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	19,497,724,458	56,417,545,658	3,842,012,518	1,943,061,494	81,700,344,128
Số dư cuối kỳ	21,257,746,205	15,576,005,300	9,680,762,768	1,825,600,118	48,340,114,391

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	39,774,365,043	60,274,983,503	6,353,850,095	1,773,426,463	108,176,625,104
Tại ngày cuối kỳ	3,204,536,310	147,697,228	4,418,030,795	102,965,180	7,577,835,057

(*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

30/9/2019 01/01/2019

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

33,014,447,531
140,759,793,724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng , hệ thống ISSO và khác	Cộng
Nguyên giá		432,506,704	
Số dư đầu năm	112,905,585,810	527,213,580	113,432,799,390
Số tăng trong kỳ	2,232,712,364	-	2,232,712,364
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2,232,712,364		
Số giảm trong kỳ	12,802,669,097	-	12,802,669,097
Số dư cuối kỳ	102,335,629,077	527,213,580	102,862,842,657
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6,733,631,610	527,213,580	7,260,845,190
Tăng trong kỳ	1,835,753,205	-	1,835,753,205
- Khấu hao trong kỳ	1,835,753,205	-	1,835,753,205
Số giảm trong kỳ	1,979,589,461	-	1,979,589,461
Số dư cuối kỳ	6,589,795,354	527,213,580	7,117,008,934
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	106,171,954,200	-	106,171,954,200
Tại ngày cuối kỳ	95,745,833,723	-	95,745,833,723

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/09/2019

01/01/2019

	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6,540,932,449	6,540,932,449
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
- Mua Đất 159 LLQ-Q11	-	-
- Công trình xây dựng NMBB số 1	2,839,678,049	2,839,678,049
Mua sắm tài sản cố định	4,184,979,185	27,079,325,507
Cộng	10,725,911,634	33,620,257,956

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	41,049,965,328
Số tăng trong năm	30,304,486,451
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	71,354,451,779
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	14,933,787,084
Khấu hao trong năm	5,033,893,036
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	19,967,680,120
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	26,116,178,244
Tại ngày cuối năm	51,386,771,659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Chi phí trả trước	30/9/2019	01/01/2019
<i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	VND	VND
Công cụ, dụng cụ		242,593,753
Chi phí bảo hiểm	79,089,828	297,483,750
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5,448,207,947	263,066,075
Cộng	5,527,297,775	803,143,578
	30/9/2019	01/01/2019
<i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i>	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	333,580,915	1,400,545,625
chi phí trả trước dài hạn	1,067,252,855	2,035,040,732
Cộng	1,400,833,770	3,435,586,357
12 Chi phí phải trả	30/9/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	374,710,142
Chi phí phải trả khác	127,180,316	926,306,071
Cộng	127,180,316	1,301,016,213
13 Phải trả khác	30/9/2019	01/01/2019
Phải trả ngắn hạn khác	VND	VND
Kinh phí công đoàn	67,090,942	178,762,963
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	4,054,400
Ngô Đình Hân	9,150,000,000	-
CTy THNN ĐT và Kinh doanh BĐS Thảo Nguyên	18,169,202,192	
Cổ tức phải trả	125,025,324	125,025,324
Ngân hàng Quân Đội - CN Sài Gòn (USD)	15,668,907,790	33,855,020,046
Phải trả khác	1,622,587,574	705,621,129
Cộng	44,802,813,822	34,868,483,862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14 Vay và nợ thuê tài chính

<i>a/ Vay và nợ vay thuê tài chính ngắn hạn</i>	30/9/2019		01/01/2019			
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	506.839,541,302	506.839,541,302	948.829,919,455	945,300,265,282	503,309,887,129	503,309,887,129
Vay dài hạn đến hạn trả	3.035,576,923	3.035,576,923	-	17,462,364,889	20,497,941,812	20,497,941,812
Nợ thuê tài chính	3.306,314,734	3.306,314,734	7.460,254,116	13,233,089,037	9,079,149,655	9,079,149,655
Cộng	513,181,432,959	513,181,432,959	956,290,173,571	975,995,719,208	532,886,978,596	532,886,978,596

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	53,024,052,313	VND	Tin chấp
Ngân hàng MAYBANK	68,554,136,356	VND	Tin chấp
Ngân hàng VCB TP.HCM	115,621,314,812	VND	Tin chấp
Ngân hàng CIMB	7,335,909,869	VND	Tin chấp
Công ty cho thuê tài chính VILC	11,000,000,000	VND	Tin chấp
Ngân hàng Sinopac	34,144,931,824	VND	Tin chấp
Ngân hàng Quân Đội	39,346,735,216	VND	Tin chấp
Ngân hàng công thương	177,812,460,912	VND	Tin chấp
Cộng	506,839,541,302		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	0.00	0	Tài sản
Ngân hàng MB		0	Tài sản
Ngân hàng BIDV		0	Tài sản
Ngân hàng công thương CN Tp.HCM	460,000,000.00	460,000,000	Tài sản
Ngân hàng VCB TP.HCM	2,575,576,923	2,575,576,923	Tài sản
Cộng		3,035,576,923	

Vay và nợ vay thuê tài chính dài hạn	30/06/2019	Trong kỳ	01/01/2019
Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm
Vay dài hạn ngân hàng	39,223,028,284	-	6,198,235,514
Nợ thuê tài chính	39,104,120,784	33,254,123,278	11,475,338,203
Cộng	78,327,149,068	33,254,123,278	17,673,573,717

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng VCB CN Tp.HCM (a)	36,053,028,284	36,053,028,284	Tài sản
Ngân hàng công thương CN Tp.HCM (b)	3,170,000,000	3,170,000,000	Tài sản
		39,223,028,284	

(a): Đáo hạn tháng 04 năm 2023, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(b): Đáo hạn tháng 07 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c/ Các khoản nợ thuế tài chính (*)

Thời hạn	30/09/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND	
	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng tiền thanh toán		
Từ 1 năm trở xuống	4,110,634,355	804,319,621	3,306,314,734	10,671,005,096	1,591,855,428	9,079,149,668
Trên 1 năm đến 5 năm	45,242,261,413	6,138,140,629	39,104,120,784	19,634,413,518	2,309,077,822	17,325,335,696
Cộng	49,352,895,768	6,942,460,250	42,410,435,518	30,305,418,614	3,900,933,250	26,404,485,364

(*) : Là tiền thuê máy móc, thiết bị theo HD số 2016-00175-000, ngày 01/11/2016, thời hạn thuê là 36 tháng từ ngày 17/11/2016.

(*) : Là tiền thuê máy móc, thiết bị theo HD số 2018-00153-000, ngày 27/08/2018, thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 29/08/2018.

(*) : Là tiền thuê máy móc, thiết bị theo HD số 2019-003/2019, ngày 25/01/2019, thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 25/01/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15 Phải trả người bán

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

30/9/2019

Đơn vị tính: VND

01/01/2019

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
ITOCHU CORPO	12,756,110,889	12,756,110,889	7,860,222,000	7,860,222,000
Các đối tượng khác	73,017,115,801	73,017,115,801	104,126,349,986	104,126,349,986
Cộng	85,773,226,690	85,773,226,690	111,986,571,986	111,986,571,986

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2019
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	29,488,361,668	29,488,361,668	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3,703,086,154	9,480,185,549	13,183,271,703	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,293,128,672	449,604,500	5,417,278,452	325,454,720
Thuế thu nhập cá nhân	17,257,382	12,612,066	29,869,448	-
Thuế Tài Nguyên	-	49,920	49,920	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	211,241,120	3,763,072,831	2,624,313,951	1,350,000,000
Các loại thuế khác	-	6,000,000	6,000,000	-
Cộng	9,224,713,328	43,199,886,534	50,749,145,142	1,675,454,720

b) Phải Thu

Thuế Nhập khẩu	-	1,280,770,646	1,280,770,646	-
Cộng	-	3,121,413,232	1,280,770,646	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	282,860,760,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	82,937,413,060	462,054,055,712
Lãi trong năm trước					21,500,077,288	21,500,077,288
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận					-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận					-	-
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận bằng cổ phiếu	56,567,860,000				(56,567,860,000)	-
Tăng/(giảm) khác năm trước						-
Số dư cuối năm trước	339,428,620,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	47,869,630,348	483,554,133,000
Lợi nhuận tăng trong năm					1,798,418,000	1,798,418,000
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận					-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận					-	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận					-	-
Tăng/(giảm) khác trong kỳ					-	-
Số dư cuối kỳ	339,428,620,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	49,668,048,349	485,352,551,000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Các cổ đông	30/09/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
	339,428,620,000	100.00%	339,428,620,000	100.00%
Cộng	339,428,620,000	100%	339,428,620,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/09/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp đầu năm	339,428,620,000	339,428,620,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	
Vốn góp cuối kỳ	339,428,620,000	339,428,620,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

d) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,942,862	33,942,862
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,942,862	33,942,862
- Cổ phiếu phổ thông	33,942,862	33,942,862
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,942,862	33,942,862
- Cổ phiếu phổ thông	33,942,862	33,942,862

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/09/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	16,639,348,184	3,169,661,965
Nợ khó đòi đã xử lý	1,838,013,214	1,838,013,214
<i>Chi tiết theo đối tượng:</i>		
- Công ty TNHH Xây Dựng Đô Thành - TSC	499,071,000	499,071,000
- Công ty TNHH Orly Inter	607,583,650	607,583,650
- Công ty TNHH CN TP An Thái	272,270,800	272,270,800
- Các đối tượng khác	459,087,764	459,087,764
Ngoại tệ các loại		
Trong đó: - USD	132,344.86	53,810.55
- EUR	295.62	295.62

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,011,261,633,292	1,106,172,836,365
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	225,295,907,993	713,871,571,356
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	783,113,222,127	391,147,038,971
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,852,503,172	1,154,226,038
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	6,167,965,070	20,838,152,626
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	48,293,013
- Hàng bán bị trả lại	6,167,965,070	20,789,859,613
3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,005,093,668,222	1,085,334,683,739
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	225,295,907,993	693,033,418,730
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	776,945,257,057	391,147,038,971
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,852,503,172	1,154,226,038

4 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	219,507,944,245	637,541,546,496
Giá vốn của hàng hoá đã bán	755,619,952,763	374,223,261,662
Cộng	975,127,897,008	1,011,764,808,158

5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117,623,448	477,217,568
Lãi chênh lệch tỷ giá	243,526,609	558,524,436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí lãi vay	33,540,848,067	24,792,471,399
Lỗi chênh lệch tỷ giá	143,550,619	828,600,404
Chi phí tài chính khác	- 22,689,711,834	5,932,768,364
Cộng	10,994,686,852	31,553,840,167

7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2,068,903,877	585,966,949
Thu khác	1,810,659,610	533,400,939
Cộng	3,879,563,487	1,119,367,888

8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí	1,904,751,390	
Chi phí phạt	558,449,936	421,611,370
Cộng	2,463,201,326	421,611,370

9 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	VND	VND
Chi phí tiền lương	560,338,870	3,002,963,210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,626,797,470	5,489,027,768
Các khoản chi phí bán hàng khác	882,505,170	2,297,030,374
Cộng	7,069,641,510	10,789,021,352

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí nhân công	1,093,745,513	2,445,024,680
Chi phí khấu hao	3,765,954,560	3,772,650,292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,829,414,321	2,877,615,334
Chi phí khác bằng tiền	5,994,877,854	1,417,972,808
Cộng	12,683,992,248	10,513,263,114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	58,802,902,452	273,505,734,847
Chi phí nhân công	6,263,252,090	48,930,645,739
Chi phí khấu hao TSCĐ	13,953,261,590	14,190,508,120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,524,236,177	27,957,717,811
Chi phí khác bằng tiền	882,505,170	5,997,302,683
Cộng	89,426,157,479	370,581,909,200

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,248,022,501	22,787,166,562
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	429,552,363
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	429,552,363
<i>chi phí không được loại trừ</i>	-	429,552,363
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	2,248,022,501	23,216,718,925
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	449,604,500	-
Chi phí thuế TNDN bổ sung cho các năm trước (*)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	449,604,500	4,643,343,785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	908,130,284	1,361,383,923
Cộng	908,130,284	1,361,383,923

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3 Công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	25,709,529,233	17,460,289,942
Phải thu khách hàng và phải thu khác	295,803,835,671	606,502,515,638
Đầu tư dài hạn khác	417,805,397,920	144,701,310,407
Cộng	739,318,762,824	768,664,115,987
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	130,508,949,570	146,676,292,885
Chi phí phải trả	127,180,316	1,301,016,213
Các khoản vay	591,508,582,027	595,633,578,103
Cộng	722,144,711,912	743,610,887,201

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2019 và ngày 30/09/2019 như sau:

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm	95,147,035,037	149,687,571,311
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	-	143,538,426,600
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất		-
Cộng	95,147,035,037	293,225,997,911

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ này	643,817,562,844	39,223,028,284	683,040,591,128
Các khoản vay	513,181,432,959	39,223,028,284	552,404,461,243
Phải trả người bán	85,773,226,690	-	85,773,226,690
Phải trả khác	44,735,722,880		44,735,722,880
Chi phí phải trả	127,180,316	-	127,180,316
Số đầu kỳ này	680,864,287,694	62,746,599,507	743,610,887,201
Các khoản vay	532,886,978,596	62,746,599,507	595,633,578,103
Phải trả người bán	111,986,571,986	-	111,986,571,986
Phải trả khác	34,689,720,899	-	34,689,720,899
Chi phí phải trả	1,301,016,213	-	1,301,016,213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét và báo cáo quý 3 năm 2018.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám Đốc



Trần Trọng Triệu

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 10 năm 2019